

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2021/DS-ST
Ngày 30-6-2021
V/v tranh chấp về hội, hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tâm Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Sức.

Bà Trần Thị Ngọc Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Thy là thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Hoài là Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 339/2020/TLST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp hội, hợp đồng vay tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2021/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Anh Nguyễn Minh Q, sinh năm 1985.

- Chị Đặng Thị Th, sinh năm 1986.

Người đại diện hợp pháp: Anh Nguyễn Minh Q, sinh năm 1985 là đại diện theo uỷ quyền của chị Th (Văn bản uỷ quyền ngày 05-5-2021).

- Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1977.

- Chị Huỳnh Kim T1, sinh năm 1978.

Người đại diện hợp pháp: Chị Huỳnh Kim T1, sinh năm 1978 là đại diện theo uỷ quyền của anh T (Văn bản uỷ quyền ngày 05-5-2021).

- Anh Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1982.

- Chị Nguyễn Thị Bích Th1, sinh năm 1984.

Người đại diện hợp pháp: Chị Nguyễn Thị Bích Th1, sinh năm 1984 là đại diện theo uỷ quyền của anh T2 (Văn bản uỷ quyền ngày 05-5-2021).

Cùng cư trú ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn:

- Anh Trần Văn V, sinh năm 1972.

- Chị Huỳnh Thị H, sinh năm 1980.

Cùng cư trú tổ 05, ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29-10-2020 và bản tự khai, anh Nguyễn Minh Q, chị Đặng Thị Th trình bày:

Anh Q, chị Th có tham gia hội do anh V, chị H làm chủ hội. Trong đó, tham gia 02 dây hội, cụ thể:

1. Dây hội tháng 2.000.000 đồng, khai hội ngày 20-9-2019 âm lịch, hội có 18 phần, Anh Q, chị Th tham gia 01 phần, trong sổ hội ghi chữ “vợ Q” ở vị trí số 14, châu hội sống đến lần khai hội thứ 10 (ngày 11-6-2020 âm lịch). Vì vậy, anh V, chị H vẫn còn nợ vốn và lãi là 20.000.000 đồng.

2. Dây hội tháng 2.000.000 đồng, khai hội ngày 09-4-2020 âm lịch, hội có 16 phần, Anh Q, chị Th tham gia 01 phần, trong sổ hội ghi chữ “vợ Q” ở vị trí số 06, châu hội sống đến lần khai hội thứ 03 (ngày 20-5-2020 âm lịch). Vì vậy, anh V, chị H vẫn còn nợ vốn và lãi là 4.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền hội của 02 dây hội tính đến ngày 11-6-2020 âm lịch (ngày 31-7-2020 dương lịch) là 20.000.000 đồng cộng 4.000.000 đồng bằng 24.000.000 đồng. Anh Q, chị Th yêu cầu anh V, chị H cùng liên đới trả dứt số tiền hội còn nợ vốn và lãi là 24.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện ngày 29-10-2020 và bản tự khai, anh Nguyễn Thanh T, chị Huỳnh Kim T1 trình bày:

Anh T, chị T1 có tham gia hội do anh V, chị H làm chủ hội. Trong đó, tham gia 03 dây hội, cụ thể:

1. Dây hội tháng 2.000.000 đồng, khai hội ngày 20-9-2019 âm lịch, hội có 18 phần, anh T, chị T1 tham gia 01 phần, trong sổ hội ghi chữ “vợ T” ở vị trí số 02, châu hội sống đến lần khai hội thứ 10 (ngày 20-5-2020 âm lịch). Vì vậy, anh V, chị H vẫn còn nợ vốn và lãi là 20.000.000 đồng.

2. Dây hội tháng 2.000.000 đồng, khai hội ngày 09-4-2020 âm lịch, hội có 16 phần, anh T, chị T1 tham gia 01 phần, trong sổ hội ghi chữ “vợ T” ở vị trí số 03, châu hội sống đến lần khai hội thứ 3 (ngày 20-5-2020 âm lịch). Ngoài ra, tại lần khai hội thứ 03, anh T, chị T1 có mua 01 chum hội của dây hội này với số tiền 28.000.000 đồng và giao đủ tiền cho anh V, chị H. Vì vậy, anh V, chị H vẫn còn nợ

vốn và lãi là 6.000.000 đồng và phần hội mua là 28.000.000 đồng.

3. Dây hội tháng 2.000.000 đồng, khai hội ngày 25-02-2020 âm lịch, hội có 20 phần, anh T, chị T1 tham gia 01 phần, trong sổ hội ghi chữ “vợ T” ở vị trí 02, châu hội sống đến lần khai hội thứ 5 (ngày 25-5-2020 âm lịch). Vì vậy, anh V, chị H vẫn còn nợ vốn và lãi là 10.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền hội của 03 dây hội tính đến ngày 11-6-2020 âm lịch (ngày 31-7-2020 dương lịch) là 20.000.000 đồng cộng 10.000.000 đồng cộng 6.000.000 đồng cộng 28.000.000 đồng bằng 64.000.000 đồng. Anh Q, chị Th yêu cầu anh V, chị H cùng liên đới trả dứt số tiền hội còn nợ vốn và lãi là 64.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện ngày 29-10-2020 và bản tự khai, anh Nguyễn Thanh T2, chị Nguyễn Thị Bích Th1 trình bày:

Anh T2, chị Th1 có tham gia hội do anh V, chị H làm chủ hội. Trong đó, tham gia 05 dây hội, cụ thể:

1. Dây hội tháng 2.000.000 đồng, khai ngày 20-9-2019 âm lịch, hội có 18 phần, anh T2, chị Th1 tham gia 01 phần, trong sổ hội ghi chữ “S” ở vị trí số 01, châu hội sống đến lần khai hội thứ 10 (ngày 20-5-2020 âm lịch). Vì vậy, anh V, chị H vẫn còn nợ vốn và lãi là 20.000.000 đồng.

2. Dây hội tháng 2.000.000 đồng, khai hội ngày 09-4 âm lịch năm 2020, hội có 16 phần, anh T2, chị Th1 tham gia 02 phần, trong sổ hội ghi chữ “S” ở vị trí số 01, 02, châu hội sống của 02 phần hội đến lần khai hội thứ 3 (ngày 20-5-2020 âm lịch). Vì vậy, anh V, chị H vẫn còn nợ vốn và lãi là 8.000.000 đồng.

3. Dây hội tháng 2.000.000 đồng, khai hội ngày 25-02-2020 âm lịch, hội có 22 phần, anh T2, chị Th1 tham gia 01 phần, trong sổ hội ghi chữ “S” ở vị trí số 01, châu hội sống đến lần khai hội thứ 05 (ngày 25-5-2020 âm lịch). Ngoài ra, tại lần khai hội đầu tiên, anh T2, chị Th1 có mua 01 chum hội của dây hội này với số tiền 29.500.000 đồng và giao đủ tiền cho anh V, chị H. Vì vậy, anh V, chị H vẫn còn nợ vốn và lãi là 10.000.000 đồng và phần hội mua là 29.500.000 đồng.

4. Dây hội tháng 1.000.000 đồng, khai hội ngày 25-10-2019 âm lịch, hội có 22 phần, anh T2, chị Th1 tham gia 01 phần, trong sổ hội ghi chữ “S” ở vị trí số 04, châu hội sống đến lần khai hội thứ 09 (ngày 25-5-2020 âm lịch). Vì vậy, anh V, chị H vẫn còn nợ vốn và lãi là 9.000.000 đồng.

5. Dây hội tháng 1.000.000 đồng, khai hội ngày 22-7-2018 âm lịch, hội có 25 phần, anh T2, chị Th1 tham gia 02 phần, trong sổ hội ghi chữ “S” ở vị trí số 04, số 05, châu hội sống của 02 phần hội đến lần khai hội thứ 24 (ngày 22-5-2020 âm lịch) thì anh T2, chị Th1 hốt được 01 phần hội, anh V, chị H giao đủ tiền hội đã hốt. Tuy nhiên, còn 01 phần hội châu sống đến lần khai hội cuối cùng ngày 22-6-2020 âm lịch thì anh V, chị H đóng cửa nhà bỏ đi khỏi địa phương. Vì vậy, anh V, chị H vẫn còn nợ vốn và lãi là 23.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền hội của 05 dây hội tính đến ngày 11-6-2020 âm lịch (ngày 31-7-2020 dương lịch) là 23.000.000 đồng cộng 20.000.000 đồng cộng 9.000.000 đồng cộng 10.000.000 đồng cộng 29.500.000 đồng bằng 99.500.000 đồng.

Bên cạnh đó, vào ngày 28-5-2020 âm lịch (ngày 18-7-2020 dương lịch), anh V, chị H còn mượn (không tính lãi) của anh T2, chị Th1 số tiền vốn 23.000.000 đồng, với thời hạn 15 ngày sẽ trả lại, không làm giấy tờ và anh V, chị H bỏ nhà đi đến nay mà không thực hiện việc trả nợ vay.

Anh T2, chị Th1 yêu cầu anh V, chị H cùng liên đới trả dứt số tiền hội còn nợ vốn và lãi là 99.500.000 đồng và tiền mượn 23.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ý kiến của các nguyên đơn tại phiên tòa:

Anh Q yêu cầu anh V, chị H trả lại tiền hội vốn đã góp là 19.500.000 đồng; Chị T1 yêu cầu anh V, chị H trả lại tiền hội vốn đã góp là 27.790.000 đồng và tiền hội mua là 28.000.000 đồng; Chị Th1 yêu cầu anh V, chị H trả lại tiền hội vốn đã góp là 54.480.000 đồng và tiền hội mua là 29.500.000 đồng. Chị Th1 rút lại yêu cầu đối với số tiền mượn 23.000.000 đồng.

Trong thời gian thực hiện các dây hội, tại các kỳ mở (khui) hội, các thành viên khác bia (bỏ thăm) hội thấp nhất là 250.000 đồng, cao nhất 300.000 đồng đối với các dây hội tháng 1.000.000 đồng và thấp nhất 250.000 đồng đến 500.000 đồng đối với các dây hội tháng 2.000.000 đồng. Các nguyên đơn xác định anh V, chị H đóng cửa nhà bỏ đi khỏi địa phương vào ngày 12-6-2020 âm lịch, không khai hội tiếp tục nên các nguyên đơn ngừng góp hội từ khi anh V, chị H bỏ đi đến nay đối với các dây hội đã tham gia.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân:

Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 195, 196, 203 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án;

Anh Q, chị Th, anh T, chị T1, anh T2 và chị Th1 đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh V, chị H không thực hiện đúng nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Các nguyên đơn yêu cầu anh V, chị H trả tiền hội và tiền vay tài sản, phát sinh từ quan hệ tranh chấp hội và hợp đồng vay tài sản theo quy định khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là sổ hội và danh sách hội viên, ngoài ra, trong quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của người làm chứng

tham gia chung hội với các nguyên đơn và bị đơn. Việc anh V, chị H không trả tiền hội cho các nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Do đó, yêu cầu của các nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của các nguyên đơn, buộc anh V, chị H phải trả cho Anh Q, chị Th số tiền hội 19.500.000 đồng; trả cho anh T, chị T1 số tiền hội 55.790.000 đồng; trả cho anh T2, chị Th1 số tiền hội 83.980.000 đồng.

Đình chỉ xét xử một phần khởi kiện của anh T2, chị Th1 về số tiền vay 23.000.000 đồng.

Anh V, chị H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

1. Sổ hội tháng 1.000.000 đồng ngày 15-10-2019 âm lịch, 22 phần; Sổ hội tháng 2.000.000 đồng ngày 09-4-2020 âm lịch, 16 phần; 2. Sổ hội tháng 2.000.000 đồng ngày 25-02-2020 âm lịch, 20 phần; 3. Sổ hội tháng 2.000.000 đồng ngày 20-9-2020 âm lịch, 18 phần; 4. Sổ hội tháng 1.000.000 đồng ngày 22-7-2018 âm lịch, 25 phần; 5. Biên bản lấy lời khai của chị Đặng Thị Th, chị Huỳnh Kim T1, chị Nguyễn Thị Bích Th1 ngày 25-01-2021; 6. Biên bản lấy lời khai của chị Phan Thị Bích Tuyền, chị Lê Thị Ngọc Bích, chị Nguyễn Thị Lệ Trinh ngày 06-4-2021.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá và nhận định như sau:

[1] Anh Q, chị Th, anh T, chị T1, anh T2 và chị Th1 có đơn khởi kiện đối với anh V, chị H về yêu cầu trả lại tiền hội, đồng thời anh T2, chị Th1 yêu cầu anh V, chị H trả lại tiền vay. Anh V, chị H có địa chỉ cư trú tại ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang. Do đó, quan hệ pháp luật của vụ án xác định là tranh chấp hội và hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 25 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường.

Chị Th, anh T, anh T2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng chị Th ủy quyền cho Anh Q, anh T ủy quyền cho chị T1 và anh T2 ủy quyền cho chị Th1 có mặt tham gia phiên tòa.

Anh V, chị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, giao nộp, công khai chứng cứ và tại phiên tòa thì các nguyên đơn có thay đổi yêu cầu khởi kiện về số tiền hội đã góp.

Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ là thay đổi về nội dung số tiền tranh chấp, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Ngoài ra, tại phiên tòa, chị Th1 rút lại yêu cầu khởi kiện đối với anh Việt, chị Th1 về số tiền vay 23.000.000 đồng. Theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án chấp nhận việc thay đổi yêu cầu của các nguyên đơn, chấp nhận việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của chị Th1 và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu số tiền vay 23.000.000 đồng.

[3] Các nguyên đơn cho rằng có tham gia hội với chủ hội là anh V, chị H tại các tờ sổ hội thể hiện phần hội, thời gian diễn ra dây hội, kỳ mở hội hàng tháng, số lượng thành viên tham gia hội, có ghi nhận tên “vợ Q” thể hiện vợ chồng Anh Q, chị Th, tên “vợ T” thể hiện vợ chồng anh T, chị T1, tên “S” thể hiện vợ chồng anh T2, chị Th1. Ngoài ra, việc tham gia hội của các nguyên đơn có thực tế xảy ra, phù hợp với ý kiến xác định của người làm chứng tại biên bản lấy lời khai ngày 06-4-2021. Các nguyên đơn cho rằng đã thực hiện nghĩa vụ góp hội tại các kỳ mở hội hàng tháng theo các tờ sổ hội do anh V, chị H lập ra và giao cho các thành viên hội giữ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015 thì giữa Anh Q, chị Th, anh T, chị T1, anh T2, chị Th1 với anh V, chị H có xác lập quan hệ hội do anh V, chị H làm chủ hội.

[4] Trong quan hệ về hội bằng sự tin tưởng, tương trợ lẫn nhau, quá trình làm chủ hội, đáng lẽ anh V, chị H phải làm tròn trách nhiệm pháp lý của mình đối với các dây hội đã thỏa thuận với các thành viên tham gia hội. Mặc dù trong thời gian các dây hội vẫn còn đang thực hiện nhưng vợ chồng anh V, chị H tự bỏ đi khỏi địa phương vào ngày 12-6-2020 âm lịch mà không thông báo cho các thành viên về địa chỉ cư trú mới, không tiếp tục tổ chức thực hiện việc mở hội là vi phạm nghĩa vụ của chủ hội. Như vậy, theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 3 Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 11, Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường thì Tòa án xác định việc anh V, chị H cố tình giấu địa chỉ, tự đơn phương chấm dứt dây hội xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp đối với các nguyên đơn.

[5] Các dây hội đã chấm dứt thực hiện tại thời điểm anh V, chị H bỏ đi khỏi địa phương thì anh V, chị H phải chịu trách nhiệm, thực hiện nghĩa vụ hoàn lại toàn bộ số tiền hội đã góp cho các nguyên đơn. Qua đó, các nguyên đơn yêu cầu anh V, chị H trả lại số tiền đã góp tại các dây hội tháng 1.000.000 đồng, 2.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện là phù hợp với số tiền bia (bỏ thăm) hội của thành viên khác tại kỳ mở (khui) hội, phần hội, thời gian diễn ra dây hội, số lượng thành viên tham gia hội do anh V, chị H làm chủ hội cho đến thời điểm các dây hội bị chấm dứt vào ngày 12-6-2020 âm lịch.

[6] Ngoài ra, anh T, chị T1 cho rằng dây hội tháng 2.000.000 đồng, khai hội ngày 09-4-2020 âm lịch, có 16 phần, tại lần khai hội thứ 03, anh T, chị T1 có mua 01 chum hội của dây hội này với số tiền 28.000.000 đồng và giao đủ tiền cho anh V, chị H; Anh T2, chị Th1 cũng cho rằng dây hội tháng 2.000.000 đồng, khai hội ngày

25-02-2020 âm lịch, có 22 phần, tại lần khai hội đầu tiên, anh T2, chị Th1 có mua 01 chum hội của dây hội này với số tiền 29.500.000 đồng và giao đủ tiền cho anh V, chị H.

[7] Mặt khác, kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ án cho đến khi hòa giải, xét xử, Tòa án tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh V, chị H vắng mặt không có lý do, không thông báo địa chỉ mới, không có văn bản ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện, chứng cứ và những tình tiết do các nguyên đơn đưa ra. Vì vậy, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì các nguyên đơn không cần phải chứng minh gì khác đối với số tiền hội vốn đã góp, hội mua tại các dây hội nêu trên, phù hợp với nội dung trong sổ hội và ý kiến xác định của người làm chứng tại biên bản lấy lời khai ngày 06-4-2021. Do đó, theo quy định khoản 5 Điều 3, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 11, khoản 8 Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường thì Tòa án chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về yêu cầu bị đơn anh V, chị H cùng có nghĩa vụ liên đới trả lại tiền hội vốn, cụ thể:

Anh V, chị H có nghĩa vụ liên đới trả lại cho Anh Q, chị Th số tiền hội là 19.500.000 đồng.

Anh V, chị H có nghĩa vụ liên đới trả lại cho anh T, chị T1 số tiền hội là 55.790.000 đồng.

Anh V, chị H có nghĩa vụ liên đới trả lại cho cho anh T2, chị Th1 số tiền hội là 83.980.000 đồng.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về hội của Anh Q, chị Th, anh T, chị T1, anh T2, chị Th1 nên anh V, chị H phải chịu 7.963.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 218, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 3, 4, 5 Điều 3, khoản 1 Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Căn cứ Điều 11, Điều 18, khoản 1 Điều 25 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn anh Nguyễn Minh Q, Đặng Thị Th, anh Nguyễn Thanh T, chị Huỳnh Kim T1, anh Nguyễn Thanh T2, chị

Nguyễn Thị Bích Th1 đối với bị đơn anh Trần Văn V, chị Huỳnh Thị H về tranh chấp hội.

Anh Trần Văn V, chị Huỳnh Thị H có nghĩa vụ liên đới trả lại cho anh Nguyễn Minh Q, chị Đặng Thị Th số tiền hội là 19.500.000 đồng.

Anh Trần Văn V, chị Huỳnh Thị H có nghĩa vụ liên đới trả lại cho anh Nguyễn Thanh T, chị Huỳnh Kim T1 số tiền hội là 55.790.000 đồng.

Anh Trần Văn V, chị Huỳnh Thị H có nghĩa vụ liên đới trả lại cho anh Nguyễn Thanh T2, chị Nguyễn Thị Bích Th1 số tiền hội vốn 83.980.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì bên phải thi hành án còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của anh Nguyễn Thanh T2, chị Nguyễn Thị Bích Th1 về tiền vay 23.000.000 đồng.

Hậu quả của việc đình chỉ: Anh T2, chị Th1 có quyền khởi kiện lại số tiền vay 23.000.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Trả lại cho anh Nguyễn Minh Q, chị Đặng Thị Th số tiền tạm ứng án phí 600.000 đồng theo biên lai số: TU/2019/0001729 ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân.

Trả lại cho anh Nguyễn Thanh T, chị Huỳnh Kim T1 số tiền tạm ứng án phí 1.600.000 đồng theo biên lai số: TU/2019/0001728 ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân.

Trả lại cho anh Nguyễn Thanh T2, chị Nguyễn Thị Bích Th1 số tiền tạm ứng án phí 2.847.000 đồng và 575.000 đồng theo các biên lai số: TU/2019/0001727, TU/2019/0001726 ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân.

Anh Trần Văn V, chị Huỳnh Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 7.963.000 đồng.

Anh Q, chị Th, anh T, chị T1, anh T2, chị Th1 có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày được tính từ ngày tuyên án.

Anh V, chị H vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân;
- Lưu: Văn thư, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tâm Nhân